TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **104**/2025/HC-PT
Ngày: 23/01/2025
V/v:" Khiếu kiện xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

***- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Ông **Lê Văn Thường**

***- Các Thẩm phán*:** Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh -** Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 419/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc *"Khiếu kiện xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Lê Thị X - Sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đình S. Địa chỉ: Số A S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thiên V – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Địa chỉ: Số I L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền: Ông Đinh Hữu Q - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E. Địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84, diện tích 15.964,8m^2 thuộc thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do Nhà nước giao cho Liên hiệp lâm nông công nghiệp E, thuộc Tiểu khu B do Lâm trường Rừng Xanh quản lý sử dụng trước năm 1993. Năm 1993 Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk cho phép Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp khai hoang, phục hóa một số diện tích đất rừng nghèo trên vùng đất thung lũng trống không có khả năng khai thác rừng sản xuất để chuyển đổi sang đất trồng cây lương thực (chủ yếu là trồng lúa).

Ngày 12/3/1994 Liên hiệp lâm nông công nghiệp E (bên A) có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản với ông Nguyễn Văn S1 (bên B) – ông S1 đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa, lúc này người phụ trách lực lượng lao động tại chỗ là ông Phan Văn H (hiện nay cả ông S1 và ông H đều đã mất). Các bên có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258 ngày 12/3/1994 để liên kết sản xuất nông sản. Từ thời điểm năm 1994 đến nay các hộ dân vẫn sử dụng đất để trồng lúa, trong đó có hộ gia đình bà Lê Thị X, các hộ dân sử dụng đất ổn định, liên tục và lâu dài từ năm 1994 đến nay.

Ngày 10/4/2024 UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ-UBND để xử phạt bà Lê Thị X về hình vi: Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 15.964,8m^2 đất, tại các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện: Buộc bà Lê Thị X khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý theo quy định; buộc bà Lê Thị X phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 13.379.780 đồng (Mười ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bày trăm tám mươi đồng).

Xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 là vi phạm quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Bà Lê Thị X không có hành vi lấn chiếm đất, bà X sử dụng đất theo chủ trương của UBND tỉnh Đ vào năm 1993 nên đã khai hoang rừng nghèo để trồng lúa. Tại thời điểm ông S1, ông H đại diện các hộ dân ký hợp đồng liên kết với Liên hiệp lâm nông công nghiệp E, sau đó bà X sử dụng đất để trồng lúa thì UBND huyện E và UBND xã E đều biết rõ nguồn gốc đất và có xác nhận điều kiện sản xuất của nhóm hộ gia đình liên kết sản xuất gặp khó khăn trở ngại vào

ngày 08/9/1994. Cho nên, vào năm 1994 diện tích đất tại tiểu khu B (trong đó có thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 hiện nay) đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép khai hoang và chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất trồng lúa chứ không phải là đất chưa sử dụng.

Thứ 2: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết vì theo quy định của pháp luật thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm về đất đai. Tức là từ năm 1996 khi bà Lê Thị X vừa mới sử dụng đất thì chính quyền địa phương đã biết nhưng không có ý kiến gì.

Thứ ba: Vào thời điểm năm 1997 Nhà nước đã tiến hành đo đạc để lập bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính đối với một số hộ dân tại khu vực tiểu khu B cũ này, sau đó đến năm 1998 thì một số hộ dân đã được lập bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Tại thời điểm này bà Lê Thị X chưa được lập bản đồ giải thửa nên chưa được cấp GCNQSDĐ. Đến năm 2001, một số hộ dân được lập bản đồ giải thửa và tiếp tục được cấp GCNQSDĐ (Hộ ông Hoàng Văn B, hộ ông Hoàng Văn S2, …). Do đó, từ năm 2001 đến năm 2005, Nhà nước đã có chủ trương, kế hoạch giao đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong khu vực 59 ha thuộc tiểu khu B cũ này.

Ngoài ra, bà X đã nhiều lần liên hệ với UBND xã E để tiến hành việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84. Tuy nhiên, UBND xã không thực hiện việc lập hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đ.

Buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Lê Thị X đối với các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E theo quy định.

2. Quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh và UBND xã E trình bày:

1. Nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng đất:

Diện tích 5.015ha đất tại các tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234 có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thu hồi của Lâm trường Rùng xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý.

Diện tích 15.964,8m^2 đất bà Lê Thị X đang chiếm sử dụng thuộc Tiểu khu B xã E, huyện E giao cho UBND xã E quản lý.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị X:

Ngày 12/3/2024, UBND xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 10/BB-VPHC đối với bà Lê Thị X về hành vi

chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 15.964,8m^2 đất, tại các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E do vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Xét đề nghị của UBND xã E tại Công văn số 46/UBND-ĐC ngày 13/3/2024 và ý kiến của Sở T tại Công văn số 1135/STNMT-TTra ngày 10/4/2024; căn cứ quy định tại Điều 57, Điều 68, Điều 70; Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (SĐBS năm 2020), Chủ tịch UBND tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 1115/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị X, với các hình thức xử phạt như sau:

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105 triệu đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 13.379.780 đồng.

- Đối với nội dung: Buộc UBND xã E thực hiện đầy đủ thủ tục kê khai, đăng ký về đất đai để UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị X. Căn cứ quy định tại Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 102 Luật Đất đai năm 2013 thì người sử dụng đất có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính tại xã E: Bà Lê Thị X không có hồ sơ kê khai đăng ký đất đai đối với các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E. Tại sổ mục kê, sổ địa chính thì người sử dụng đất là UBND xã E.

Việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1115/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Lê Thị X là đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị X.

Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X. Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ–XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X đối với những nội dung sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X về việc hủy các biện pháp khắc phục hậu quả buộc bà Lê Thị X khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trả lại diện tích đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để

quản lý theo quy định và buộc bà Lê Thị X nộp lại số lợi có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 13.379.780 đồng *(Mười ba triệu, ba trăm bảy mươi chín ngàn, bảy trăm tám mươi đồng)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X về việc buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Lê Thị X đối với các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/10/2024, người khởi kiện có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện.

Ngày 11/10/2024, người bị kiện có đơn kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu khởi kiện.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, UBND tỉnh Đ và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện, Chủ tịch UBND tỉnh Đ; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

[1.1] Về nguồn gốc đất, trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ: Diện tích đất 15.964,8m^2 đất, tại các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E bà Lê Thị X đang sử dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E, thuộc một phần diện tích đất đã được UBND tỉnh Đ thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ UB ngày 30/10/2002 và ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý.

Do đó, việc bà Lê Thị X sử dụng diện tích 15.964,8m^2 đất, tại các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, đất trồng lúa tại khu vực nông thôn (trước đây là Tiểu khu B) khi chưa được UBND xã E cho phép là hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa; nên UBND xã E tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 10/BB-VPHC ngày 12/3/2024 đối với bà Lê Thị X về hành vi chiếm đất là đúng với quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Do đó việc UBND xã E lập Biên bản vi phạm hành chính và chuyển Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thời hiệu ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi của bà Lê Thị X là 02 năm, kể từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

Biên bản vi phạm hành chính số 10/BB-VPHC ngày 12/3/2024 thể hiện thời điểm bà Lê Thị X chiếm đất là "*từ năm 2000*". Hơn nữa, ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý, sử dụng (theo biên bản bàn giao rừng và đất rừng ngày 15/01/2003) nhưng UBND xã E không lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà X mà đến ngày 12/3/2024 UBND xã E mới lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi lấn, chiếm đất của bà X và chuyển hồ sơ cho UBND tỉnh Đ xem xét giải quyết. Đến ngày 10/4/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ–XPHC đối với bà Lê Thị X là đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và vi phạm điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm Hành chính.

[1.3] Về biện pháp khắc phục hậu quả.

Theo khoản 2 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, dù thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nhưng người có thẩm quyền vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính.

Tại điểm c khoản 6 Điều 1 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ – XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ buộc bà Lê Thị X phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả gồm: Buộc bà Lê Thị X khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại diện tích đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý theo quy định; buộc bà Lê Thị X nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 13.379.780 đồng.

Hành vi vi phạm của bà Lê Thị X được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP với mức phạt từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng. Bà Lê Thị X không có tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ nên việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trên là phù hợp với Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các điểm a, b, d khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP.

[1.4] Tại Biên bản làm việc ngày 11/3/2024 và Biên bản vi phạm hành chính ngày 11/3/2024 thể hiện thời điểm bà Lê Thị X chiếm đất là từ năm 2000. Tuy nhiên, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 05/01/2020 nên việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ xác định số năm vi phạm được tính từ ngày 05/01/2020 đến thời điểm lập biên bản, ngày 11/3/2024 là phù hợp,

đúng với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ – CP).

[2] Về việc buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Lê Thị X.

[2.1] Bà Lê Thị X cho rằng đã nộp hồ sơ tại UBND xã E để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên UBND xã không tiếp nhận, không xem xét, giải quyết do đó bà X khởi kiện hành vi hành chính của UBND xã E. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu phía người khởi kiện cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, tuy nhiên, phía người khởi kiện không cung cấp được.

[2.2] Mặt khác, Tòa án đã yêu cầu UBND xã E cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc hộ bà Lê Thị X nộp hồ sơ đăng ký kê khai đối với các thửa đất số số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E nhưng UBND xã E không cung cấp cho Tòa án.

[2.3] Hơn nữa, do không có căn cứ để hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ–XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về biện pháp khắc phục hậu quả nên việc bà Lê Thị X khởi kiện buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà X theo quy định là không có căn cứ.

[3] Với nhận định trên; Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà X, Chủ tịch UBND tỉnh Đ và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tại Đà Nẵng.

[4] Theo quy định khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án thì bà X và Chủ tịch UBND tỉnh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ – CP ngày 06/01/2022); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bà Lê Thị X, Chủ tịch UBND tỉnh Đ và giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X. Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1115/QĐ–XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X đối với những nội dung sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X về việc hủy các biện pháp khắc phục hậu quả buộc bà Lê Thị X khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trả lại diện tích đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý theo quy định và buộc bà Lê Thị X nộp lại số lợi có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 13.379.780 đồng *(Mười ba triệu, ba trăm bảy mươi chín ngàn, bảy trăm tám mươi đồng)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X về việc buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Lê Thị X đối với các thửa đất số 40, 48 tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E theo quy định.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Bà Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0014124 ngày 16/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, bà X đã nộp xong.

- Chủ tịch UBND tỉnh Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0014155 ngày 25/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, Chủ tịch UBND tỉnh Đ đã nộp xong.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường